

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 34      |

## **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NBC

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                          |                     |            |
|--------------------------|---------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Phú Cường  | Chủ tịch   |
|                          | Ông Bùi Tấn Tài     | Thành viên |
|                          | Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Thành viên |
|                          | Ông Đinh Văn Thập   | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                     |                   |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Phạm Phú Cường  | Tổng Giám đốc     |
|                          | Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Lâm | Phó Tổng Giám đốc |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

---

**Phạm Phú Cường**  
**Tổng Giám đốc**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015*



Số: 322/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014  
của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 10 tháng 4 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ với nội dung:

*“Căn cứ Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 600 “Kiểm toán Tập đoàn” yêu cầu: Kiểm toán viên Tập đoàn sẽ thực hiện kiểm toán hoặc soát xét Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên (Công ty con, công ty liên kết) cho mục đích kiểm toán Tập đoàn và thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Tập đoàn. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, do không được bổ nhiệm là kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Bè Phía Bắc; Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè (là các Công ty con của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần), cũng như Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty này chưa được kiểm toán - Tổng tài sản và Tổng nợ phải trả của hai Công ty nêu trên lần lượt được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 70.575.984.660 đồng và 49.544.847.882 đồng. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty”*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kiểm toán viên kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất đã thu thập Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng (nếu có) đến số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và xác định là không có ảnh hưởng trọng yếu. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Bè Phía Bắc đã không còn là Công ty con của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2015

**Nguyễn Tiến Trình**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

## **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NBC

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                          |                     |            |
|--------------------------|---------------------|------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Phạm Phú Cường  | Chủ tịch   |
|                          | Ông Bùi Tấn Tài     | Thành viên |
|                          | Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Thành viên |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Lân | Thành viên |
|                          | Ông Đinh Văn Thập   | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                     |                   |
|--------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Phạm Phú Cường  | Tổng Giám đốc     |
|                          | Bà Lê Thị Ngọc Diệu | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Ngọc Lân | Phó Tổng Giám đốc |

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Phú Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| TÀI SẢN                                        | MS         | TM         | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            |            | VND                      | VND                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |            | <b>1.524.835.267.433</b> | <b>1.270.584.109.616</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>6.1</b> | <b>121.505.491.954</b>   | <b>171.446.411.508</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |            | 77.893.384.402           | 87.379.126.069           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |            | 43.612.107.552           | 84.067.285.439           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>6.2</b> | <b>5.360.000.000</b>     | <b>1.400.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |            | 6.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |            | (640.000.000)            | (600.000.000)            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |            | <b>597.919.639.919</b>   | <b>451.839.069.204</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |            | 489.270.392.732          | 393.929.722.357          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |            | 52.108.946.948           | 30.016.893.756           |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 6.3        | 58.316.059.975           | 28.315.633.108           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |            | (1.775.759.736)          | (423.180.017)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>6.4</b> | <b>748.087.505.336</b>   | <b>597.887.080.169</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |            | 754.892.506.775          | 604.063.453.150          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |            | (6.805.001.439)          | (6.176.372.981)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |            | <b>51.962.630.224</b>    | <b>48.011.548.735</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 6.5        | 13.073.451.478           | 13.143.379.396           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |            | 29.511.885.294           | 25.541.643.308           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN          | 154        | 6.6        | 4.524.971.171            | 3.789.802.706            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 6.7        | 4.852.322.281            | 5.536.723.325            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |            | <b>602.514.574.060</b>   | <b>606.461.326.632</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |            | <b>13.515.467.381</b>    | <b>14.117.794.971</b>    |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218        |            | 13.515.467.381           | 14.117.794.971           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |            | <b>401.302.998.756</b>   | <b>396.306.557.947</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 6.8        | 375.260.238.993          | 343.653.390.537          |
| Nguyên giá                                     | 222        |            | 848.358.672.769          | 745.070.853.134          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |            | (473.098.433.776)        | (401.417.462.597)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 6.9        | 25.741.744.650           | 32.266.311.063           |
| Nguyên giá                                     | 228        |            | 33.366.046.172           | 37.678.224.396           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |            | (7.624.301.522)          | (5.411.913.333)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | 6.10       | 301.015.113              | 20.386.856.347           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |            | <b>141.700.678.188</b>   | <b>146.236.010.409</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 6.11       | 105.229.824.803          | 113.894.147.024          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 6.12       | 36.470.853.385           | 32.341.863.385           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 259        |            | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>45.995.429.735</b>    | <b>49.800.963.305</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 6.13       | 44.211.153.064           | 48.614.774.038           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |            | 59.989.471               | 1.142.189.267            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |            | 1.724.287.200            | 44.000.000               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |            | <b>2.127.349.841.493</b> | <b>1.877.045.436.248</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.746.239.109.482</b> | <b>1.547.899.183.962</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>1.675.020.349.856</b> | <b>1.489.184.469.954</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 6.14        | 1.079.144.967.853        | 931.887.092.494          |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 319.961.444.517          | 265.240.691.993          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 25.298.462.927           | 13.536.282.790           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 6.15        | 15.693.454.360           | 24.199.570.530           |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 161.783.299.770          | 145.867.224.126          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 6.16        | 20.795.079.111           | 24.646.386.360           |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 6.17        | 31.437.918.421           | 67.309.603.096           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | 20.905.722.897           | 16.497.618.565           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>71.218.759.626</b>    | <b>58.714.714.008</b>    |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 6.332.825.983            | 884.573.027              |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 6.18        | 57.214.935.790           | 54.424.448.131           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 7.670.997.853            | 3.405.692.850            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>307.387.752.924</b>   | <b>257.227.892.158</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>6.19</b> | <b>307.387.752.924</b>   | <b>257.227.892.158</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 182.000.000.000          | 182.000.000.000          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 26.867.767.236           | 26.227.400.103           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 14.411.532.551           | 12.074.648.829           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 84.108.453.137           | 36.925.843.226           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>            | <b>439</b> |             | <b>73.722.979.087</b>    | <b>71.918.360.128</b>    |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                         | <b>440</b> |             | <b>2.127.349.841.493</b> | <b>1.877.045.436.248</b> |

Người lập



Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Cường



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                         | MS | TM   | Năm 2014          | Năm 2013          |
|--------------------------------------------------|----|------|-------------------|-------------------|
|                                                  |    |      | VND               | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01 | 6.20 | 3.079.348.108.711 | 2.818.958.235.833 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02 | 6.20 | 5.856.249.737     | 16.542.354.018    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10 | 6.20 | 3.073.491.858.974 | 2.802.415.881.815 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11 | 6.21 | 2.454.015.194.517 | 2.291.270.472.145 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20 |      | 619.476.664.457   | 511.145.409.670   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21 | 6.22 | 20.617.227.417    | 26.535.449.680    |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22 | 6.22 | 58.996.387.977    | 63.349.439.971    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23 |      | 32.051.925.577    | 45.282.965.305    |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24 |      | 223.486.231.035   | 199.622.708.885   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25 |      | 269.718.633.681   | 192.508.031.588   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30 |      | 87.892.639.181    | 82.200.678.906    |
| 11. Thu nhập khác                                | 31 | 6.23 | 25.953.397.629    | 28.150.147.431    |
| 12. Chi phí khác                                 | 32 | 6.24 | 16.404.840.162    | 14.721.956.545    |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40 |      | 9.548.557.467     | 13.428.190.886    |
| 14. Lợi nhuận/lỗ liên doanh, liên kết            | 45 |      | 17.615.622.158    | 16.300.063.339    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50 |      | 115.056.818.806   | 111.928.933.131   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 |      | 22.220.247.935    | 25.438.414.387    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52 |      | 527.577.899       | (1.578.995.741)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60 |      | 92.308.992.972    | 88.069.514.485    |
| 19. Lợi ích cổ đông thiểu số                     | 61 |      | 13.166.008.513    | 12.549.590.688    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế cổ phiếu của Công ty mẹ   | 70 |      | 79.142.984.459    | 75.519.923.797    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 71 | 6.25 | 4.349             | 4.149             |

Người lập



Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Cường



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                                         | MS | Năm 2014            | Năm 2013            |
|------------------------------------------------------------------|----|---------------------|---------------------|
|                                                                  |    | VND                 | VND                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |    |                     |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01 | 115.056.818.806     | 88.069.514.485      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |    |                     |                     |
| - Khấu hao tài sản cố định                                       | 02 | 91.491.585.739      | 76.993.306.080      |
| - Các khoản dự phòng                                             | 03 | (1.693.364.069)     | (3.905.915.394)     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                  | 04 | 5.731.591.750       | 4.411.587.047       |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                        | 05 | (11.395.907.139)    | 3.101.281.385       |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06 | 32.051.925.577      | 45.282.965.305      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 231.242.650.663     | 213.952.738.908     |
| - Biến động các khoản phải thu                                   | 09 | (104.645.068.643)   | 30.628.586.654      |
| - Biến động hàng tồn kho                                         | 10 | (147.960.458.604)   | 20.576.001.042      |
| - Biến động các khoản phải trả                                   | 11 | 40.119.749.775      | (35.598.876.178)    |
| - Biến động chi phí trả trước                                    | 12 | (8.213.594.812)     | 18.738.771.332      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 13 | (32.165.760.636)    | (44.770.875.662)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 14 | (31.661.876.746)    | (27.965.206.972)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 15 | 5.293.620.371       | 610.903.232         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 16 | (16.271.637.279)    | (14.969.239.258)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20 | (64.262.375.911)    | 161.202.803.098     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |    |                     |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                 | 21 | (73.789.656.154)    | (55.048.633.667)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định              | 22 | 8.070.817.421       | 469.125.940         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23 | (2.390.240.000)     | -                   |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác       | 24 | 1.600.000.000       | 30.500.000.000      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25 | (9.351.800.000)     | (88.780.000.000)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 26 | 6.060.842.130       | 92.369.882.559      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27 | 6.249.695.551       | 27.190.505.650      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30 | (63.550.341.052)    | 6.700.880.482       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |    |                     |                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33 | 2.495.391.519.353   | 2.139.925.964.579   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34 | (2.352.405.950.742) | (2.368.793.321.086) |
| 6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                  | 36 | (65.270.132.914)    | (51.211.734.035)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40 | 77.715.435.697      | (280.079.090.542)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                  | 50 | (50.097.281.266)    | (112.175.406.962)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                 | 60 | 171.446.411.508     | 283.484.453.706     |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ                     | 61 | 156.361.712         | 137.364.764         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                | 70 | 121.505.491.954     | 171.446.411.508     |

Người lập

Phùng Thị Quế Thanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Hoàng Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Cường



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu B 09-DN/HN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 05 năm 2014.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NBC

**Vốn điều lệ là 182.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

| <b>Cổ đông</b>                   | <b>Số cổ phần</b> | <b>VND</b>             | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam        | 5.040.000         | 50.400.000.000         | 27,69%              |
| Công ty Cổ phần 4M               | 1.780.000         | 17.800.000.000         | 9,78%               |
| Công ty CP TM & Vận tải Biển Bom | 49.122            | 491.220.000            | 0,27%               |
| Các cổ đông khác                 | 11.330.878        | 113.308.780.000        | 62,26%              |
| <b>Tổng</b>                      | <b>18.200.000</b> | <b>182.000.000.000</b> | <b>100%</b>         |

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**Cơ cấu tổ chức*****Danh sách các công ty con được hợp nhất***

|                             |                                                                                  |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Gia Lai                                                    |
| Địa chỉ                     | : Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.           |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 51%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51%                                                                            |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Đà Lạt                                                     |
| Địa chỉ                     | : Số 9, Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.        |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 55%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 55%                                                                            |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Bình Định                                                  |
| Địa chỉ                     | : Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 51,84%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51,84%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Thương Mại Nhà Bè                                              |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 51%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51%                                                                            |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)**

|                             |                                                                                                   |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May An Nhơn                                                                     |
| Địa chỉ                     | : Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, F.Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định                            |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 64,65%                                                                                          |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51%                                                                                             |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Tam Quan                                                                    |
| Địa chỉ                     | : Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, Bình Định                         |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 58,78%                                                                                          |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51%                                                                                             |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may Nhà Bè                                                       |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.                  |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 51%                                                                                             |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 51%                                                                                             |
| Tên Công ty                 | : Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè                                                                    |
| Địa chỉ                     | : Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 70%                                                                                             |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 70%                                                                                             |

***Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất***

|                             |                                                                                  |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Bè                                                  |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 28,58%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 28,58%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè                                         |
| Địa chỉ                     | : Số 13A, Tổng Văn Trân, phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam            |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 42,51%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 42,51%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May 9 - Nam Định                                               |
| Địa chỉ                     | : Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.                                |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 49,86%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 49,86%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè                                        |
| Địa chỉ                     | : 139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam      |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 30%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 30%                                                                            |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)**

|                             |                                                                                  |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Bất Động sản Nhà Bè                                            |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 30%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 30%                                                                            |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè                                     |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 29,99%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 29,99%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè                                        |
| Địa chỉ                     | : Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.  |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 49,41%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 49,41%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần May Sông Tiền                                                  |
| Địa chỉ                     | : Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam                   |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 43,89%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 43,89%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Truyền thông NBC                                               |
| Địa chỉ                     | : Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 46,67%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 46,67%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty Cổ phần Du lịch Lagi                                                   |
| Địa chỉ                     | : Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, Bình Thuận.                           |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 33,33%                                                                         |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 33,33%                                                                         |
| Tên Công ty                 | : Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa                                              |
| Địa chỉ                     | : Lô A8, Cụm Công nghiệp La Hà, thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. |
| Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ    | : 25%                                                                            |
| Quyền biểu quyết Công ty mẹ | : 25%                                                                            |

***Các đơn vị hạch toán phụ thuộc***

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May KonTum  
 Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Bình Định  
 Chi nhánh Phía Bắc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội  
 Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm dệt;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Công ty con**

Các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty này.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tổng Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách của công ty con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty áp dụng.

**Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Tổng Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tổng Công ty có mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b>2014</b> |
|----------------------------|-------------|
|                            | Số năm      |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25     |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 07     |
| Thiết bị văn phòng         | 03 - 07     |
| Phương tiện vận tải        | 06          |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao****Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

|                                 | <b>2014</b> |
|---------------------------------|-------------|
|                                 | Số năm      |
| Quyền sử dụng đất               | 50          |
| Nhãn hiệu hàng hóa              | 10          |
| Bản quyền, bằng sáng chế        | 10          |
| Công thức pha chế, thiết kế,... | 10          |



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tổng Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2014, có 0 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 9.055.551.797          | 12.672.393.594         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 68.837.832.605         | 74.706.732.475         |
| Các khoản tương đương tiền | 43.612.107.552         | 84.067.285.439         |
| <b>Tổng</b>                | <b>121.505.491.954</b> | <b>171.446.411.508</b> |

**6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                             | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 1.360.000.000        | 1.400.000.000        |
| <i>Ngân hàng TMCP Nam Việt</i>              | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>    | <i>(640.000.000)</i> | <i>(600.000.000)</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn                          | 4.000.000.000        | -                    |
| <i>Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tân Thuận</i> | <i>4.000.000.000</i> | -                    |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>5.360.000.000</b> | <b>1.400.000.000</b> |

**6.3 Các khoản phải thu khác**

|                                            | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Đặt cọc mua đất dự án                      | 20.284.186.150        | 20.284.186.150        |
| Phải thu BHXH nhân viên                    | 1.610.850.100         | 1.814.314.187         |
| Phải thu các công ty liên doanh, xí nghiệp | 5.195.571.512         | 4.448.288.012         |
| Phải thu bán nguyên vật liệu               | 1.709.405.088         | -                     |
| Thuế GTGT được hoàn                        | 25.862.128.844        | -                     |
| Phải thu khác                              | 3.653.918.281         | 1.768.844.759         |
| <b>Tổng</b>                                | <b>58.316.059.975</b> | <b>28.315.633.108</b> |

**6.4 Hàng tồn kho**

|                                       | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng đang đi đường                    | -                      | 5.246.253.024          |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 310.559.739.019        | 246.349.094.253        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 30.113.645.919         | 15.585.618.656         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 222.408.459.629        | 177.651.973.507        |
| Thành phẩm                            | 133.861.379.881        | 97.098.018.751         |
| Hàng hoá                              | 10.173.417.095         | 8.456.351.288          |
| Hàng gửi bán                          | 47.775.865.232         | 53.676.143.671         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>754.892.506.775</b> | <b>604.063.453.150</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | 6.805.001.439          | 6.176.372.981          |
| <b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b> | <b>748.087.505.336</b> | <b>597.887.080.169</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                       | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí bảo hiểm      | 2.059.188.598         | 1.357.148.786         |
| Chi phí CCDC          | 1.760.934.128         | 833.129.297           |
| Máy móc thiết bị      | 61.662.006            | 81.572.647            |
| Phải thu              | -                     | 216.859.507           |
| Chi phí quảng cáo     | 572.046.883           | 1.667.757.626         |
| Chi phí sửa chữa      | 1.864.411.810         | 2.949.192.424         |
| Chi phí thuê mặt bằng | 5.494.343.374         | 4.485.619.280         |
| Chi phí phụ tùng      | 641.905.673           | -                     |
| Chi phí khác          | 618.959.006           | 1.552.099.829         |
| <b>Tổng</b>           | <b>13.073.451.478</b> | <b>13.143.379.396</b> |

**6.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                        | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế nhập khẩu         | 4.146.971.327        | 3.447.496.657        |
| Thuế bảo vệ môi trường | 44.039.138           | 39.192.945           |
| Tiền thuê đất          | 245.826.900          | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 88.133.806           | -                    |
| Thuế khác              | -                    | 303.113.104          |
| <b>Tổng</b>            | <b>4.524.971.171</b> | <b>3.789.802.706</b> |

**6.7 Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng                  | 4.221.331.360        | 5.096.423.377        |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 630.990.921          | 440.299.948          |
| <b>Tổng</b>              | <b>4.852.322.281</b> | <b>5.536.723.325</b> |



Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

### 6.8 Tài sản cố định hữu hình

|                                     |                           |                   |                        | Đơn vị tính: VND |                 |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|------------------|-----------------|
|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ quản lý  | Tổng            |
| <u>Nguyên giá</u>                   |                           |                   |                        |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2014                 | 293.183.091.036           | 415.654.584.092   | 26.872.591.275         | 9.360.586.731    | 745.070.853.134 |
| Tăng trong năm                      | 69.239.705.122            | 53.450.095.783    | 6.123.730.308          | 2.933.661.355    | 131.747.192.568 |
| Mua trong năm                       | 221.327.477               | 37.095.365.610    | 2.791.858.000          | 1.446.668.985    | 41.555.220.072  |
| XDCB hoàn thành                     | 57.883.148.403            | 5.390.026.645     | -                      | 1.455.962.273    | 64.729.137.321  |
| Tặng từ Công ty con Giặt Tẩy Nhà Bè | 11.135.229.242            | 1.825.263.179     | 1.009.444.381          | 31.030.097       | 14.000.966.899  |
| Tặng khác                           | -                         | 9.139.440.349     | 2.322.427.927          | -                | 11.461.868.276  |
| Giảm trong năm                      | 5.656.659.298             | 22.055.797.480    | 684.240.455            | 62.675.700       | 28.459.372.933  |
| Thanh lý                            | 2.634.971.687             | 19.051.478.951    | 684.240.455            | 62.675.700       | 22.433.366.793  |
| Giảm khác                           | 3.021.687.611             | 3.004.318.529     | -                      | -                | 6.026.006.140   |
| Tại ngày 31/12/2014                 | 356.766.136.860           | 447.048.882.395   | 32.312.081.128         | 12.231.572.386   | 848.358.672.769 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>               |                           |                   |                        |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2014                 | 123.694.595.362           | 253.615.118.685   | 16.575.006.350         | 7.532.742.200    | 401.417.462.597 |
| Tăng trong năm                      | 23.586.193.764            | 60.078.081.034    | 4.746.706.243          | 1.217.577.844    | 89.628.558.885  |
| Khấu hao trong năm                  | 19.230.330.777            | 52.410.658.413    | 3.321.756.465          | 1.184.499.516    | 76.147.245.171  |
| Tặng từ Công ty con Giặt tẩy Nhà Bè | 4.336.608.924             | 1.671.764.063     | 855.301.517            | 31.030.097       | 6.894.704.601   |
| Tặng khác                           | 19.254.063                | 5.995.658.558     | 569.648.261            | 2.048.231        | 6.586.609.113   |
| Giảm trong năm                      | 2.531.892.072             | 14.765.354.755    | 650.340.879            | -                | 17.947.587.706  |
| Thanh lý                            | 1.568.766.063             | 11.761.036.226    | 650.340.879            | -                | 13.980.143.168  |
| Giảm khác                           | 963.126.009               | 3.004.318.529     | -                      | -                | 3.967.444.538   |
| Tại ngày 31/12/2014                 | 144.748.897.054           | 298.927.844.964   | 20.671.371.714         | 8.750.320.044    | 473.098.433.776 |
| <u>Giá trị còn lại</u>              |                           |                   |                        |                  |                 |
| Tại ngày 01/01/2014                 | 169.488.495.674           | 162.039.465.407   | 10.297.584.925         | 1.827.844.531    | 343.653.390.537 |
| Tại ngày 31/12/2014                 | 212.017.239.806           | 148.121.037.431   | 11.640.709.414         | 3.481.252.342    | 375.260.238.993 |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.9 Tài sản cố định vô hình**

|                        |                   |                                              |                                |                                |                      | <i>Đơn vị tính: VND</i> |  |
|------------------------|-------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------------|--|
| <i>Nguyên giá</i>      | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu, hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế | Quyền phát hành Giấy phép GPNQ | CT, pha chế thiết kế, kiểu mẫu | Phần mềm máy vi tính | Tổng                    |  |
| Tại ngày 01/01/2014    | 5.183.744.806     | 13.973.536.515                               | 15.524.609.255                 | 2.333.573.820                  | 662.760.000          | 37.678.224.396          |  |
| Tăng trong năm         | -                 | 1.691.587.996                                | -                              | -                              | 90.000.000           | 1.691.587.996           |  |
| Mua trong năm          | -                 | 1.691.587.996                                | -                              | -                              | 90.000.000           | 1.781.587.996           |  |
| Giảm trong năm         | 2.892.898.354     | -                                            | 3.200.867.866                  | -                              | -                    | 6.093.766.220           |  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                 | -                                            | -                              | -                              | -                    | -                       |  |
| Giảm khác              | 2.892.898.354     | -                                            | 3.200.867.866                  | -                              | -                    | 6.093.766.220           |  |
| Tại ngày 31/12/2014    | 2.290.846.452     | 15.665.124.511                               | 12.323.741.389                 | 2.333.573.820                  | 752.760.000          | 33.366.046.172          |  |
| <i>Hao mòn lũy kế</i>  |                   |                                              |                                |                                |                      |                         |  |
| Tại ngày 01/01/2014    | 144.419.347       | 2.273.723.581                                | 1.608.221.927                  | 1.056.628.801                  | 328.919.677          | 5.411.913.333           |  |
| Tăng trong năm         | 134.689.992       | 1.475.321.567                                | 521.670.638                    | 233.357.388                    | 233.253.333          | 2.598.292.918           |  |
| Do trích khấu hao      | 134.689.992       | 1.475.321.567                                | 521.670.638                    | 233.357.388                    | 233.253.333          | 2.598.292.918           |  |
| Giảm trong năm         | 82.786.382        | -                                            | 303.118.347                    | -                              | -                    | 385.904.729             |  |
| Giảm khác              | 82.786.382        | -                                            | 303.118.347                    | -                              | -                    | 385.904.729             |  |
| Tại ngày 31/12/2014    | 196.322.957       | 3.749.045.148                                | 1.826.774.218                  | 1.289.986.189                  | 562.173.010          | 7.624.301.522           |  |
| <i>Giá trị còn lại</i> |                   |                                              |                                |                                |                      |                         |  |
| Tại ngày 01/01/2014    | 5.039.325.459     | 11.699.812.934                               | 13.916.387.328                 | 1.276.945.019                  | 333.840.323          | 32.266.311.063          |  |
| Tại ngày 31/12/2014    | 2.094.523.495     | 11.916.079.363                               | 10.496.967.171                 | 1.043.587.631                  | 190.586.990          | 25.741.744.650          |  |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | 31/12/2014<br>VND  | 01/01/2014<br>VND     |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>301.015.113</b> | <b>20.386.856.347</b> |
| + Xí nghiệp May Kon Tum         | 301.015.113        | 774.791.466           |
| + Xây dựng văn phòng, nhà xưởng | -                  | 7.619.075.593         |
| + Xí nghiệp May Quy Nhơn 2      | -                  | 11.992.989.288        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>301.015.113</b> | <b>20.386.856.347</b> |

**6.11 Đầu tư công ty liên doanh, liên kết**

|                                                         | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc</b> | <b>87.728.312.078</b>  | <b>78.971.741.018</b>  |
| Lãi/lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất         | 17.501.512.725         | 34.922.406.006         |
| <b>Giá trị đầu tư liên doanh liên kết cuối năm</b>      | <b>105.229.824.803</b> | <b>113.894.147.024</b> |

| Nội dung                              | Tỷ lệ | 31/12/2014<br>Vốn chủ sở hữu<br>VND | 31/12/2014<br>Giá trị đầu tư<br>VND | 31/12/2013<br>Giá trị đầu tư<br>VND |
|---------------------------------------|-------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty CP May Sông Tiền              | 44%   | 60.997.888.880                      | 26.769.359.234                      | 25.779.032.361                      |
| Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè    | 49%   | 51.788.726.508                      | 25.591.267.943                      | 25.001.273.197                      |
| Công ty CP May Phú Thỉnh - Nhà Bè     | 43%   | 36.904.824.972                      | 15.686.794.262                      | 16.019.799.807                      |
| Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè        | 30%   | 28.149.683.052                      | 8.444.904.916                       | 8.445.002.626                       |
| Công ty Liên doanh Giặt tẩy - Nhà Bè  | 0%    | -                                   | -                                   | 3.711.904.882                       |
| Công ty Liên doanh Newell - Nhà Bè    | 0%    | -                                   | -                                   | 2.139.934.698                       |
| Công ty CP May 9 - Nam Định           | 50%   | 19.538.848.785                      | 9.742.297.099                       | 9.822.396.019                       |
| Công ty CP Đầu tư Nhà Bè              | 29%   | 13.810.070.188                      | 3.946.227.557                       | 3.908.500.548                       |
| Công ty CP Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè | 30%   | 15.380.073.214                      | 4.613.099.345                       | 4.631.175.951                       |
| Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè    | 30%   | 10.895.614.665                      | 3.268.684.400                       | 2.821.477.384                       |
| Công ty CP Truyền thông NBC           | 47%   | 1.979.226.898                       | 923.639.220                         | 891.821.689                         |
| Cty CP Du Lịch Lagi                   | 35%   | -                                   | -                                   | 3.719.463.061                       |
| Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa     | 25%   | 24.974.203.308                      | 6.243.550.827                       | 7.002.364.801                       |
|                                       |       |                                     | <b>105.229.824.803</b>              | <b>113.894.147.024</b>              |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                              | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                   |                       |                       |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                       |                       |                       |
| Công ty CP Dệt Việt Thắng                    | 3.747.100.000         | 3.747.100.000         |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                   |                       |                       |
| Công ty Phụ liệu Dệt may Bình An             | 7.161.920.000         | 7.161.920.000         |
| Đầu tư KCN Bình An - Bình Thắng              | 5.802.843.385         | 5.802.843.385         |
| Công ty CP May Tây Sơn                       | 4.500.000.000         | 4.500.000.000         |
| Công ty CP Bất động sản Việt Nam             | 3.480.000.000         | 3.480.000.000         |
| Công ty CP Chọn                              | 1.350.000.000         | 1.350.000.000         |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - TM - DV Hưng Phát | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         |
| Cty CP Du Lịch Lagi                          | 2.300.000.000         | 2.300.000.000         |
| Công ty Cổ phần May Nam Định                 | 1.338.750.000         |                       |
| <b>Đầu tư trái phiếu</b>                     |                       |                       |
| Công ty Cổ phần May An Nhơn                  | 790.240.000           | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - TM - DV Hưng Phát | 2.000.000.000         | -                     |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>36.470.853.385</b> | <b>32.341.863.385</b> |

**6.13 Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí thuê đất              | 18.377.253.098        | 17.313.900.127        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ      | 11.469.330.644        | 16.381.277.031        |
| Chi phí quảng cáo             | 335.153.031           | 185.597.871           |
| Chi phí sửa chữa              | 5.122.287.586         | 2.203.055.764         |
| Chi phí phụ tùng              | 1.640.764.899         | 604.591.809           |
| Tài sản chuyển theo TT45/2013 | 6.935.085.815         | 10.649.045.838        |
| Khác                          | 331.277.991           | 1.277.305.598         |
| <b>Tổng</b>                   | <b>44.211.153.064</b> | <b>48.614.774.038</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.14 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                | 31/12/2014<br>VND        | 01/01/2014<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>1.050.214.264.846</b> | <b>905.284.781.613</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                           | 643.336.542.509          | 581.924.543.134        |
| Ngân hàng TNHH Indovina                                        | -                        | 1.781.969.887          |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                             | -                        | 105.149.014.288        |
| Ngân hàng VID Public                                           | 128.622.865.986          | 146.787.482.322        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                          | 32.301.814.050           | 28.896.930.385         |
| Ngân hàng Far East National Bank                               | 37.204.043.269           | 13.469.554.232         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)                                   | 45.183.594.125           | 5.427.511.220          |
| Ngân hàng Standard Chartered                                   | 4.290.696.383            | -                      |
| Ngân hàng Natixis - Chi nhánh HCM                              | -                        | 17.627.847.641         |
| Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM                                  | 84.151.290.246           | 4.179.928.504          |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn  | 61.574.579.600           | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định      | 3.824.280.000            | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 9.724.558.678            | -                      |
| Vay cá nhân                                                    | -                        | 40.000.000             |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>28.930.703.007</b>    | <b>26.602.310.881</b>  |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                          | 12.257.533.835           | 17.894.473.031         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - USD                           | 4.552.320.713            | 2.303.049.586          |
| Ngân hàng Phát triển VN - CN An Giang                          | -                        | 3.971.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                        | 8.389.504.459            | 2.433.788.264          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - VND                           | 3.731.344.000            | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                    | <b>1.079.144.967.853</b> | <b>931.887.092.494</b> |

**6.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 6.931.136.269         | 8.845.659.152         |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 1.502.723.968         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 4.820.349.452         | 14.375.483.493        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.897.429.728         | 1.328.655.183         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 200.000.000           | (97.178.200)          |
| Các loại thuế khác            | 341.814.943           | (253.049.098)         |
| <b>Tổng</b>                   | <b>15.693.454.360</b> | <b>24.199.570.530</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.16 Chi phí phải trả**

|                                               | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí khuyến mãi, chiết khấu                | 8.559.146.454         | 2.777.261.731         |
| Bản quyền phần mềm Microsoft                  | 23.247.298            | 1.215.828.000         |
| Vải chính                                     | 4.730.361.950         | 2.906.839.102         |
| Hạng mục san nền mặt bằng và Đường trục chính | 1.141.235.091         | 6.847.410.547         |
| Cụm công nghiệp Tam Quan                      |                       |                       |
| Chi phí điện, nước                            | 4.773.076.634         | 1.532.051.169         |
| Chi phí logistics đợt 02 tháng 12/13          | -                     | 1.331.536.118         |
| Chi phí lãi vay                               | 144.548.403           | -                     |
| Chi phí bảo hành                              | 401.291.847           | -                     |
| Chi phí thiết kế                              | 324.091.988           | -                     |
| Trích trước khác                              | 698.079.446           | 8.035.459.693         |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>20.795.079.111</b> | <b>24.646.386.360</b> |

**6.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|                                      | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Kinh phí công đoàn                   | 3.148.032.593         | 1.001.071.686         |
| Bảo hiểm xã hội                      | 5.403.062.452         | 3.093.161.113         |
| Bảo hiểm y tế                        | 698.727.366           | 471.578.530           |
| Cổ tức phải trả                      | 5.933.762.000         | 49.250.000.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 6.639.532.415         | 12.773.165.011        |
| Bảo hiểm thất nghiệp                 | 806.766.802           | 720.626.756           |
| Tiền trái phiếu chuyển đổi phát hành | 5.000.000.000         | -                     |
| Phải trả các đối tượng khác          | 3.808.034.793         | -                     |
| <b>Tổng</b>                          | <b>31.437.918.421</b> | <b>67.309.603.096</b> |

**6.18 Vay và nợ dài hạn**

|                                            | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Vay dài hạn</b>                         | <b>86.145.638.797</b> | <b>81.026.759.012</b> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - VND                | 29.046.962.705        | 42.156.605.532        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - VND       | 8.062.360.000         | 14.091.998.719        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                    | 22.822.753.594        | 12.023.865.215        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - USD       | 21.420.545.513        | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND | 4.793.016.985         | -                     |
| Vay các đối tượng khác                     | -                     | 12.754.289.546        |
| <b>Tổng cộng vay và nợ dài hạn</b>         | <b>86.145.638.797</b> | <b>81.026.759.012</b> |
| Trừ:                                       |                       |                       |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>              | <b>28.930.703.007</b> | <b>26.602.310.881</b> |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                     | 28.930.703.007        | 26.602.310.881        |
| <b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>             | <b>57.214.935.790</b> | <b>54.424.448.131</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng            |
|---------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | 182.000.000.000              | 25.617.173.810        | 9.855.818.592          | 31.964.312.198                       | 249.437.304.600 |
| Tăng trong năm      | -                            | 728.645.481           | 2.218.830.237          | 75.519.923.797                       | 78.467.399.515  |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | 728.645.481           | 2.218.830.237          | -                                    | 2.947.475.718   |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                     | -                      | 75.519.923.797                       | 75.519.923.797  |
| Giảm trong năm      | -                            | 118.419.188           | -                      | 70.558.392.769                       | 70.676.811.957  |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | -                     | -                      | 15.802.960.200                       | 15.802.960.200  |
| Chia cổ tức         | -                            | -                     | -                      | 50.627.097.185                       | 50.627.097.185  |
| Các khoản khác      | -                            | 118.419.188           | -                      | 4.128.335.384                        | 4.246.754.572   |
| Tại ngày 31/12/2013 | 182.000.000.000              | 26.227.400.103        | 12.074.648.829         | 36.925.843.226                       | 257.227.892.158 |
| Tại ngày 01/01/2014 | 182.000.000.000              | 26.227.400.103        | 12.074.648.829         | 36.925.843.226                       | 257.227.892.158 |
| Tăng trong năm      | -                            | 640.367.133           | 2.336.883.722          | 79.769.505.028                       | 82.746.755.883  |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | 640.367.133           | 2.336.883.722          | -                                    | 2.977.250.855   |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                     | -                      | 79.142.984.459                       | 79.142.984.459  |
| Tăng khác           | -                            | -                     | -                      | 626.520.569                          | 626.520.569     |
| Giảm trong năm      | -                            | -                     | -                      | 32.586.895.117                       | 32.586.895.117  |
| Phân phối lợi nhuận | -                            | -                     | -                      | 18.948.230.381                       | 18.948.230.381  |
| Trả cổ tức          | -                            | -                     | -                      | 13.080.810.224                       | 13.080.810.224  |
| Các khoản khác      | -                            | -                     | -                      | 557.854.512                          | 557.854.512     |
| Tại ngày 31/12/2014 | 182.000.000.000              | 26.867.767.236        | 14.411.532.551         | 84.108.453.137                       | 307.387.752.924 |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                                  | 31/12/2014             | Tỷ lệ       | 01/01/2014             | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                                  | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam                        | 50.400.000.000         | 27,69%      | 50.400.000.000         | 27,69%      |
| Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B                     | -                      | -           | 40.494.650.000         | 22,25%      |
| Công ty Cổ phần 4M                               | 17.800.000.000         | 9,78%       | -                      | -           |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>& Vận tải Biển Bom | 491.220.000            | 0,27%       | -                      | -           |
| Các cổ đông khác                                 | 113.308.780.000        | 62,26%      | 91.105.350.000         | 50,06%      |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>182.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>182.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | Năm 2014        | Năm 2013              |
|------------------------------------|-----------------|-----------------------|
|                                    | VND             | VND                   |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01       | 182.000.000.000 | 182.000.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm             | -               | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm             | -               | -                     |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12       | 182.000.000.000 | 182.000.000.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b> | <b>-</b>        | <b>45.500.000.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|                                                 | Năm 2014          | Năm 2013          |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | Cổ phiếu          | Cổ phiếu          |
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>18.200.000</b> | <b>18.200.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>18.200.000</b> | <b>18.200.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 18.200.000        | 18.200.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>           | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| Cổ phiếu phổ thông                              | -                 | -                 |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>18.200.000</b> | <b>18.200.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 18.200.000        | 18.200.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -                 | -                 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | <i>10.000</i>     | <i>10.000</i>     |

**6.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm           | 3.428.630.308.594        | 2.706.145.233.844        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác | 54.651.290.977           | 425.707.965.579          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>3.483.281.599.571</b> | <b>3.131.853.199.423</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>          | <b>5.856.249.737</b>     | <b>16.542.354.018</b>    |
| <b>Bù trừ doanh thu nội bộ</b>     | <b>403.933.490.860</b>   | <b>312.894.963.590</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>3.073.491.858.974</b> | <b>2.802.415.881.815</b> |



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.21 Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>Năm 2014</b>          | <b>Năm 2013</b>          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn bán thành phẩm           | 2.853.080.110.161        | 2.287.715.910.714        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ         | 1.631.787.872            | 313.453.044.884          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2.854.711.898.033</b> | <b>2.601.168.955.598</b> |
| Bù trừ giá vốn nội bộ            | 400.696.703.516          | 309.898.483.453          |
| <b>Giá vốn toàn Tổng Công ty</b> | <b>2.454.015.194.517</b> | <b>2.291.270.472.145</b> |

**6.22 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm 2014</b>         | <b>Năm 2013</b>         |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                         |                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 3.760.812.870           | 9.192.808.129           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 1.603.875.000           | 4.827.691.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 12.206.906.254          | 12.044.363.944          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.467.715.293           | 87.789                  |
| Lợi nhuận khoán                      | 577.918.000             | -                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | -                       | 470.498.818             |
| <b>Tổng</b>                          | <b>20.617.227.417</b>   | <b>26.535.449.680</b>   |
| <b>Chi phí tài chính</b>             |                         |                         |
| Chi phí lãi vay                      | 32.051.925.577          | 45.282.965.305          |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư      | 1.178.258.702           | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 17.366.287.701          | 13.450.113.663          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 8.355.910.968           | 4.411.674.836           |
| Chi phí tài chính khác               | 4.005.029               | 164.686.167             |
| Dự phòng các khoản đầu tư            | 40.000.000              | 40.000.000              |
| <b>Tổng</b>                          | <b>58.996.387.977</b>   | <b>63.349.439.971</b>   |
| <b>Thu nhập tài chính - thuần</b>    | <b>(38.379.160.560)</b> | <b>(36.813.990.291)</b> |

**6.23 Thu nhập khác**

|                                                 | <b>Năm 2014</b>       | <b>Năm 2013</b>       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thu nhập từ thanh lý                            | 12.203.932.875        | 3.285.845.162         |
| Thu nhập từ góp vốn Lagi                        | 189.888.028           | -                     |
| Thu nhập lắp đặt hệ thống điện và cấp nước      | -                     | 2.023.885.000         |
| Thu phạt do chậm phát hành hóa đơn              | 13.080.760            |                       |
| Thanh lý nguyên vật liệu, phế liệu              | 3.321.325.988         | 3.543.780.738         |
| Thu nhập từ xuất nhập khẩu & giao nhận          | 5.070.203.500         | 4.269.738.750         |
| Thu nhập từ Tamurakoma & Co., Ltd               | 2.990.101.332         | 1.865.380.505         |
| Tiền thuế đất năm 2012 được giảm                | 245.826.900           | -                     |
| Thu nhập từ chuyển nhượng Tường rào             | -                     | 762.175.549           |
| Thu nhập từ chênh lệch mua vật tư hộ khách hàng | -                     | 240.644.222           |
| Dịch vụ ăn uống, cho thuê phòng, thuê mặt bằng  | 1.007.733.743         | 576.932.729           |
| Xử lý công nợ                                   | -                     | 8.700.155.415         |
| Khác                                            | 911.304.503           | 2.881.609.361         |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>25.953.397.629</b> | <b>28.150.147.431</b> |

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**6.24 Chi phí khác**

|                                                        | <b>Năm 2014</b>       | <b>Năm 2013</b>       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý                   | 8.453.223.625         | 3.058.781.394         |
| Chi phí phạt chậm nộp                                  | 2.244.854.336         | 1.394.285.646         |
| Chi phí khác từ dịch vụ lắp đặt hệ thống điện          | -                     | 1.197.021.947         |
| Chênh lệch lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty | 368.899.700           | -                     |
| Chi phí nguyên vật liệu thừa & phế liệu                | -                     | 223.384.786           |
| Chi phí từ xuất nhập khẩu & giao nhận                  | 3.081.263.291         | 3.145.971.147         |
| Chi phí dịch vụ ăn uống cho thuê phòng                 | 206.255.000           | 18.564.000            |
| Chi phí chuyển nhượng tường rào                        | -                     | 762.175.549           |
| Các khoản hỗ trợ cho khách hàng                        | 58.372.162            | -                     |
| Khác                                                   | 1.991.972.048         | 4.921.772.076         |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>16.404.840.162</b> | <b>14.721.956.545</b> |

**6.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                                     | <b>Năm 2014</b> | <b>Năm 2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                                                                                     | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                    | 79.142.984.459  | 75.519.923.797  |
| Các khoản điều chỉnh                                                                                                                                | -               | -               |
| <i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>                                                                                                        | -               | -               |
| <i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i> | -               | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                                                                                            | 79.142.984.459  | 75.519.923.797  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (CP)                                                                                                | 18.200.000      | 18.200.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                                                                                                            | <b>4.349</b>    | <b>4.149</b>    |

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.14 và số 6.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

|                                      | 31/12/2014<br>VND        | 01/01/2014<br>VND        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 121.505.491.954          | 171.446.411.508          |
| Các khoản đầu tư                     | 41.830.853.385           | 33.741.863.385           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 559.326.160.352          | 435.939.970.419          |
| Tài sản tài chính khác               | 1.724.287.200            | -                        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>724.386.792.891</b>   | <b>641.128.245.312</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 357.732.188.921          | 333.434.868.116          |
| Chi phí phải trả                     | 20.795.079.111           | 24.646.386.360           |
| Khoản vay                            | 1.136.359.903.643        | 986.311.540.625          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.514.887.171.675</b> | <b>1.344.392.795.101</b> |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro về giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**7.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|                                         | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1- 5 năm<br>VND    | Tổng<br>VND              |
|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>31/12/2014</b>                       |                          |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 121.505.491.954          | -                     | 121.505.491.954          |
| Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn          | 5.360.000.000            | 36.470.853.385        | 41.830.853.385           |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác | 545.810.692.971          | 13.515.467.381        | 559.326.160.352          |
| Tài sản tài chính khác                  | -                        | 1.724.287.200         | 1.724.287.200            |
| <b>Tổng</b>                             | <b>672.676.184.925</b>   | <b>51.710.607.966</b> | <b>724.386.792.891</b>   |
| <b>01/01/2014</b>                       |                          |                       |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 171.446.411.508          | -                     | 171.446.411.508          |
| Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn          | 1.400.000.000            | 32.341.863.385        | 33.741.863.385           |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác | 421.822.175.448          | 14.117.794.971        | 435.939.970.419          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>594.668.586.956</b>   | <b>46.459.658.356</b> | <b>641.128.245.312</b>   |
|                                         | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1- 5 năm<br>VND    | Tổng<br>VND              |
| <b>31/12/2014</b>                       |                          |                       |                          |
| Phải trả khách hàng<br>và phải trả khác | 351.399.362.938          | 6.332.825.983         | 357.732.188.921          |
| Chi phí phải trả                        | 20.795.079.111           | -                     | 20.795.079.111           |
| Các khoản vay                           | 1.079.144.967.853        | 57.214.935.790        | 1.136.359.903.643        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.451.339.409.902</b> | <b>63.547.761.773</b> | <b>1.514.887.171.675</b> |
| <b>01/01/2014</b>                       |                          |                       |                          |
| Phải trả khách hàng<br>và phải trả khác | 332.550.295.089          | 884.573.027           | 333.434.868.116          |
| Chi phí phải trả                        | 24.646.386.360           | -                     | 24.646.386.360           |
| Các khoản vay                           | 931.887.092.494          | 54.424.448.131        | 986.311.540.625          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.289.083.773.943</b> | <b>55.309.021.158</b> | <b>1.344.392.795.101</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phùng Thị Quế Thanh

Mai Văn Hoàng Dũng

Phạm Phú Cường